

# Tác động của vốn con người đến tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam

Nguyễn Thị Đông\*, Lê Thị Kim Huệ

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh của Mankiw và cộng sự để xem xét mối quan hệ giữa vốn con người và năng suất lao động giai đoạn 1996 – 2017. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng tỷ lệ đóng góp của vốn con người vào tăng trưởng năng suất lao động chỉ đạt được 14%, trong khi vốn đầu tư không phản ánh được sự thay đổi của năng suất lao động. Nguyên nhân dẫn đến kết quả này được xác định là do sự bất cập trong phân bổ vốn đầu tư đi đôi với thực trạng đào tạo lao động không dựa vào xu hướng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu các ngành của nền kinh tế nên nguồn nhân lực có chất lượng chưa được phát huy và tận dụng. Do vậy, để vốn con người trở thành một trong những nhân tố quan trọng giúp năng suất lao động Việt Nam tăng dần trong tương lai, Việt Nam cần thực hiện ba giải pháp cụ thể: Một là, nâng cao nhận thức về vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng năng suất lao động; Hai là, tập trung phát triển giáo dục và đào tạo để nâng cao chất lượng vốn con người; Ba là, chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ nhằm chuyển đổi mô hình kinh tế từ phát triển chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu.

**Từ khoá:** vốn con người, năng suất lao động, mô hình tăng trưởng nội sinh

## GIỚI THIỆU

Vốn con người (human capital) từ lâu được xác định là tài sản của mỗi quốc gia và là một trong bốn nguồn lực tạo ra tăng trưởng kinh tế bên cạnh nguồn tài nguyên thiên nhiên, tư bản hiện vật và tri thức công nghệ. Từ khi có sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật cùng với sự khan hiếm tài nguyên thiên nhiên, vốn con người càng trở thành đối tượng ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển đất nước. Để khẳng định tầm quan trọng của vốn con người trong việc thúc đẩy kinh tế, nghiên cứu này đã ứng dụng mô hình tăng trưởng nội sinh để phân tích tác động của vốn con người đến tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam giai đoạn 1996 – 2017.

## CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### Khái niệm vốn con người

Vốn con người đã từng được đề cập bởi nhà kinh tế học Smith<sup>1</sup>, tuy vậy khái niệm này vẫn còn quá xa lạ khi các nhà kinh tế học thời bấy giờ thường chỉ chú trọng đến hai yếu tố đầu vào trong sản xuất là vốn tư bản và máy móc thiết bị. Đến những năm 60 của thế kỷ XX, Schultz<sup>2</sup> đã khởi đầu cho sự quan tâm đến khái niệm vốn con người, ông cho rằng yếu tố hình thành nên vốn con người là kỹ năng và tri thức mà họ thu nhận được. Mở rộng hơn về khái niệm này, OECD<sup>3</sup>

đã định nghĩa vốn con người không chỉ có kiến thức, kỹ năng và năng lực, mà nó còn bao gồm những thuộc tính tiềm tàng trong mỗi cá nhân, góp phần tạo nên sự thịnh vượng kinh tế - xã hội và của cả bản thân người ấy. Bong<sup>4</sup> nhận định giá trị của vốn con người sẽ được tạo ra thông qua gia đình, trường học, công việc...

Tựu trung lại, vốn con người là những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm được tích lũy chủ yếu thông qua quá trình đầu tư suốt đời cho giáo dục đào tạo cũng như quá trình tích lũy kinh nghiệm. Định nghĩa trên cho thấy vốn con người là vô hình, lượng vốn con người không thể xác định một cách trực tiếp giống như vốn vật chất, do đó việc đo lường vốn con người phải được xác định một cách gián tiếp.

### Năng suất lao động

Năng suất lao động là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Ở từng đơn vị kinh tế (như công ty và các loại hình doanh nghiệp khác), năng suất lao động đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trên một đơn vị thời gian, hoặc thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Còn ở phạm vi toàn nền kinh tế, năng suất lao động biểu hiện thành năng suất lao động xã hội

Học viện Ngân hàng – Phân viện Phú Yên

### Liên hệ

Nguyễn Thị Đông, Học viện Ngân hàng – Phân viện Phú Yên

Email: dongnt@hvn.edu.vn

### Lịch sử

- Ngày nhận: 13-12-2018
- Ngày chấp nhận: 28-02-2019
- Ngày đăng: 28-05-2019

### DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v3i2.547>



### Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Trích dẫn bài báo này:** Thị Đông N, Kim Huệ L T. Tác động của vốn con người đến tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 3(2):104-110.

(LP), được xác định trên cơ sở tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc dân (GNP) chia cho số lượng lao động đang làm việc ở mỗi thời kỳ trong nền kinh tế (L).

$$LP = \frac{GDP}{L} \quad (1)$$

Tăng năng suất lao động là sự tăng lên của sức sản xuất, là sự thay đổi trong cách thức lao động theo hướng làm rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa, sao cho lượng lao động ít hơn mà lại sản xuất ra nhiều giá trị sử dụng hơn<sup>5</sup>. Đây là con đường tăng tổng sản phẩm xã hội không có giới hạn, vì nó phụ thuộc vào sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, mà sự tiến bộ này đã được thực tiễn chứng minh là vô hạn. Do đó đối với nước ta hiện nay, tăng năng suất lao động được coi là vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu, là một trong ba đột phá chiến lược để chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế, và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững<sup>6</sup>.

### Vai trò của vốn con người trong quá trình tăng năng suất lao động và các nghiên cứu liên quan

Ở bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào, trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất ra sao thì các nguồn lực cho sự phát triển của mỗi quốc gia vẫn là tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn, máy móc thiết bị, khoa học công nghệ và con người. Trong các nguồn lực đó, nguồn lực con người là nguồn lực quan trọng nhất vì nó là nguồn gốc của mọi của cải vật chất và có sức sáng tạo ra các nền văn minh. Thực tiễn lịch sử phát triển của nhân loại cho thấy, một quốc gia giàu có chưa hẳn là một quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên và có địa thế thuận lợi cho sự phát triển. Trong đó, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ hay Singapore đều là những minh chứng cụ thể<sup>7</sup>. Dựa vào mô hình tăng trưởng nội sinh, nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm cũng đã tiến hành phân tích mối quan hệ giữa vốn con người và tăng trưởng kinh tế theo nhiều khía cạnh khác nhau. Fedderke<sup>8</sup> đánh giá sự tác động giữa số lượng và chất lượng nguồn lao động đến tăng trưởng TFP của Nam Phi giai đoạn 1970 – 1997, các kết quả của mô hình nhấn mạnh tác động tích cực của việc đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đến việc tăng năng suất các nhân tố tổng hợp trong dài hạn. Azam & Ahmed<sup>9</sup> xem xét mô hình hồi quy tuyến tính đa biến cùng và phương pháp bình phương bé nhất thông thường (OLS) cho chuỗi dữ liệu thời gian để kiểm tra tác động của giáo dục và y tế đến tăng trưởng kinh tế ở Pakistan giai đoạn 1960 – 2009.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả giáo dục và y tế đều có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng ở nước này. Mincer<sup>10</sup> tiếp cận vốn con người ở cấp độ vi mô thông qua mô hình hồi quy theo hàm thu nhập, nghiên cứu này cho thấy tích lũy vốn con người của từng cá nhân mang lại lợi ích kinh tế cho chính cá nhân đó.

Việt Nam có khá nhiều nghiên cứu liên quan đến vốn con người. Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá<sup>11</sup> xây dựng mô hình tân cổ điển cho Việt Nam dựa vào hàm sản xuất Cobb – Douglas mở rộng cho vốn con người đã đưa ra nhận định vốn con người và lao động là nguồn lực chính đóng góp vào tạo giá trị gia tăng, trong khi đóng góp của TFP (bao gồm tiến bộ công nghệ, năng lực quản lý...) lại thấp. Trần Thọ Đạt<sup>12</sup> sử dụng mô hình biến giả bình phương nhỏ nhất và hàm sản xuất Cobb – Douglas mở rộng để đánh giá vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Việt Nam giai đoạn 2000-2007. Qua đó thấy được rằng, số năm đi học bình quân chính là thước đo vốn con người thích hợp nhất trong điều kiện các tỉnh, thành phố Việt Nam. Các thước đo khác dựa trên chi phí và thu nhập tỏ ra không phù hợp với Việt Nam do hạn chế về số liệu cũng như chất lượng số liệu thấp. Bằng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất ba giai đoạn 3SLS và GMM để phân tích dữ liệu của 26 nước đang phát triển trong giai đoạn 1995 – 2012, Sử Đình Thành và Đoàn Vũ Nguyên<sup>13</sup> phát hiện chỉ tiêu công cho giáo dục và y tế đã tác động tích cực đến vốn con người và tăng trưởng kinh tế. Những nghiên cứu kể trên đều là những dẫn chứng cho thấy sự gia tăng vốn con người sẽ tác động tích cực đến năng suất, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vốn con người là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của mỗi cá nhân. Một khi vốn con người được kết nối với tư liệu sản xuất sẽ sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần phục vụ cho nhu cầu phát triển hiện tại và tương lai của mọi quốc gia.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Mô hình nghiên cứu

Để mô tả mối quan hệ giữa vốn con người và tăng trưởng năng suất lao động, nghiên cứu sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh của Mankiw và cộng sự<sup>14</sup>. Đây cũng là mô hình đã và đang được áp dụng bởi nhiều nhà kinh tế trên thế giới khi phân tích các nguồn lực tăng trưởng.

Mô hình được xây dựng với giả định nền kinh tế chỉ có một khu vực sản xuất với sản lượng đầu ra Y được thực hiện thông qua hàm sản xuất Cobb – Douglas, sử dụng ba yếu tố đầu vào là vốn con người, vốn vật chất và lao động, tương ứng với ba biến K, H, L.

$$Y = K^\alpha H^\beta (AL)^{1-\alpha-\beta} \quad \alpha > 0; \beta > 0; \alpha + \beta < 1 \quad (2)$$

Trong đó,  $\alpha$  và  $\beta$  là các tham số hiệu quả của hai loại vốn vật chất và vốn con người, nó cho biết mức độ đóng góp của hai yếu tố này trong quá trình sản xuất. Với giả định  $\alpha + \beta < 1$ , nghĩa là tồn tại quy luật lợi tức biên giảm dần theo quy mô đối với tổ hợp hai loại vốn. Vì vậy, hàm này có lợi tức không đổi theo K, H và L.

Ở hàm sản xuất (1), A là tiến bộ công nghệ, là biến ngoại sinh và tăng trưởng với tốc độ không đổi. Đồng thời, tiến bộ công nghệ tác động trước hết đến nhân tố lao động, qua đó tác động truyền tới vốn vật chất và vốn con người và kết quả cuối cùng là làm tăng năng suất đầu ra Y. Lao động trong mô hình cũng là biến ngoại sinh, do vậy, nếu đặt  $k = K/L$  là tỷ lệ vốn vật chất trên tổng lực lượng lao động đang làm việc thì có thể chuyển hàm sản xuất (1) sang hàm năng suất có dạng:

$$y = Ak^\alpha h^\beta \quad (3)$$

Trong đó, tương tự như k,  $h = H/L$ , là tiêu chí đo lường vốn con người, và  $y = Y/L$ , là biến số thể hiện năng suất lao động xã hội trong nền kinh tế.

Lấy logarit hai vế của phương trình, ta được hàm hồi quy có dạng:

$$Lny = LnA + \alpha.Lnk + \beta.Lnh \quad (4)$$

### Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nguồn tư liệu thứ cấp đã được công bố chính thức từ nhiều nguồn khác nhau để tính toán hàm hồi quy (3) trong giai đoạn 1996 – 2017. Trong đó, năng suất lao động được tính bằng GDP trên tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế, dựa trên số liệu về lao động đang làm việc hàng năm (L) và giá trị GDP thực tính theo năm gốc 2010 được lấy từ Tổng cục Thống kê<sup>15</sup>. Vốn vật chất được sử dụng thông qua vốn đầu tư xã hội theo giá so sánh 2010. Đối với biến vốn con người, nghiên cứu sử dụng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, số liệu này được cung cấp bởi Tổng cục Thống kê và Báo cáo về lao động và tiếp cận việc làm<sup>16</sup>.

Các biến số được mô tả bởi giá trị trung bình ở **Bảng 1**. Tại đó, giá trị trung bình cho biết mức độ san bằng giá trị của các biến qua thời gian, còn độ lệch chuẩn cho biết mức độ dao động của biến số đó xung quanh giá trị trung bình.

Mặt khác, vì số liệu sử dụng phân tích hồi quy là số liệu chuỗi thời gian, nên cần thiết phải kiểm định tính dừng của chúng (ở **Bảng 2**) để tránh hồi quy giả mạo. Kiểm định Dickey – Fuller được sử dụng để kiểm định nghiệm đơn vị, với giả thiết  $H_0$  là chuỗi không dừng. Tính toán từ số liệu thu thập của Tổng cục Thống kê cho thấy các biến số  $lny$ ,  $lnk$ ,  $lnh$  đều không dừng ở chuỗi gốc và dừng ở sai phân bậc 1 với các mức ý nghĩa 1% và 5%.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thực hiện hồi quy tác động của vốn con người đến tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam giai đoạn 1996 – 2017, kết quả ước lượng dựa trên phương pháp bình phương bé nhất thông thường (OLS) trong phần mềm Eview 10 với mức ý nghĩa 5% thu được như sau:

D(lny) =	0,03	+	0,046d(lnk)	+	0,14d(lnh)
(t)	(4,05)		(0,56)		(4,18)
(p)	0,00		0,58		0,00
$R^2 = 0,50$	F-statistic = 9,16		Durbin-Watson stat = 2,32		

Trong đó: số trong ngoặc đơn tại dòng (t) là giá trị thống kê t tương ứng của từng hệ số hồi quy;  $R^2$  là hệ số xác định của mô hình hồi quy; và F là giá trị xác suất phân phối tương ứng của  $R^2$  theo qui luật Fisher. Với phương trình hồi quy đã ước lượng, các giả thiết về phân phối chuẩn, hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi lần lượt được kiểm định. Kết quả là hồi quy trên không vi phạm các giả thiết của phương pháp bình phương bé nhất thông thường.

Kết quả ước lượng phương trình hồi quy trên cho thấy có nhiều điểm đáng quan tâm. Trước hết, hệ số xác định  $R^2 = 0,5$  phản ánh các biến độc lập trong mô hình chỉ giải thích được 50% sự thay đổi của tốc độ tăng năng suất lao động tại Việt Nam. Điều này cho thấy đóng góp của các yếu tố còn lại ngoài mô hình (như thay đổi cơ cấu kinh tế, năng lực cạnh tranh, khả năng điều hành quản lý của nhà nước...) đang ngày càng phát huy tốt vai trò của mình đối với sự phát triển của đất nước. Bên cạnh đó, hệ số vốn con người chỉ đạt ở mức 0,14, nghĩa là tỷ lệ đóng góp của vốn con người vào tăng trưởng năng suất lao động là 14%. Mức độ ảnh hưởng của vốn con người đến năng suất lao động không cao đang phản ánh đúng thực trạng nền kinh tế Việt Nam khi tỷ trọng lao động làm trái với ngành nghề chuyên môn của mình là rất cao, dẫn đến vốn con người không được phát huy và tận dụng. Theo kết quả điều tra lao động việc làm quý 2 năm 2018, trong tổng số gần 54 triệu lao động có việc làm, có khoảng 11,6% (tương đương gần 3,6 triệu người) tự đánh giá công việc chính hiện tại là chưa phù hợp với ngành nghề đào tạo; 1,9% (tương đương 1,01 triệu người) coi công việc hiện tại chỉ là tạm thời trong thời gian tìm kiếm cơ hội việc làm mới; và đặc biệt có đến 54% (gần 29,2 triệu người) không được đào tạo trong công việc chính hiện tại<sup>16</sup>. Đồng thời, kết quả hồi quy cũng thể hiện đóng góp của yếu tố lao động trong giai đoạn 1996 – 2017 chiếm tỷ trọng rất lớn ( $1 - \alpha - \beta = 0,814$ ), 81,4% so với mức đóng góp 14% của vốn con người, chứng tỏ lao động Việt nam còn tập trung

**Bảng 1: Tóm tắt thống kê các biến sử dụng cho mô hình hồi quy**

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Lny	22	3,66	4,11	3,24	0,25
Lnk	22	2,42	3,16	1,54	0,50
Lnh	22	2,62	3,24	2,03	0,26

Nguồn: tính toán của các tác giả từ số liệu thống kê

**Bảng 2: Kiểm định tính dừng cho chuỗi số liệu thời gian**

Biến	Mức độ	Giá trị kiểm định	Xác suất	Giá trị tới hạn			Tính dừng
				1%	5%	10%	
Lny	D(1)	-6,31	0,00	-3,81	-3,02	-2,65	Dừng 1%
Lnk	D(1)	-3,70	0,01	-3,81	-3,02	-2,65	Dừng 5%
Lnh	D(1)	-6,53	0,00	-3,81	-3,02	-2,65	Dừng 1%

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê

vào các phân khúc lao động phổ thông, lao động bậc thấp và bậc trung. Sở dĩ như vậy là vì đa số các doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài hiện đang sử dụng các công nghệ thấp hoặc trung bình vào quá trình sản xuất như lắp ráp và các công đoạn sử dụng lao động trình độ thấp. Tính đến năm 2016, Việt Nam có đến 87% lao động giản đơn đang làm việc ở ngành dệt may và giày da, và chỉ riêng khu vực nông nghiệp truyền thống đã sử dụng đến 70% lao động trong cả nước<sup>17</sup>. Đồng thời, những ngành có thể tác động tạo ra năng suất lao động cao như công nghệ thông tin, công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ xanh, công nghệ tái tạo thì lao động Việt Nam lại chưa đáp ứng đủ yêu cầu<sup>18</sup>.

Riêng đối với biến vốn đầu tư bình quân lao động, kết quả hồi quy cho thấy nó không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Nghĩa là mô hình thể hiện vốn đầu tư bình quân lao động không phản ánh được sự thay đổi của năng suất lao động. Kết quả này phần nào phản ánh thực trạng sử dụng vốn đầu tư bất cập thời gian qua. Theo thống kê ở **Bảng 3** cho thấy, đối với nhóm ngành dịch vụ, vận tải kho bãi là ngành có vốn đầu tư lớn nhất, luôn trên 10% cho cả thời kỳ nghiên cứu nhưng đóng góp vào GDP chỉ ở vào khoảng 2,7% – 3,2% và tạo ra 3% việc làm cho nền kinh tế, trong khi ngành thương nghiệp luôn tạo ra trên 11% số việc làm và đóng góp bình quân trên 10%/năm nhưng chỉ được đầu tư dưới 6%/năm. Đứng ở vị trí thứ ba trong đầu tư cho khu vực dịch vụ là kinh doanh bất động sản với mức đầu tư tương đương cho đầu tư vào nhóm ngành nông nghiệp, nhưng đóng góp vào GDP chưa đến 1/3 và số việc làm được tạo ra bằng 1/146 so với khu vực nông nghiệp. Những ngành dịch vụ đóng vai trò tối quan trọng trong phát triển đất nước như giáo

dục và đào tạo, khoa học – công nghệ lại chưa được đầu tư tương xứng với tiềm năng của ngành trong nền kinh tế, nhất là trong bối cảnh phải chú trọng tăng năng suất lao động nhằm chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang chú trọng tăng trưởng theo chiều sâu. Đầu tư kiểu này có thể mang lại tăng trưởng tức thì, nhưng trong dài hạn, do không phát huy tác dụng nên nó không đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động.

## THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH

Dựa trên cơ sở lý thuyết và lượng hóa tác động của vốn con người đến tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra trong giai đoạn 1996 – 2017, tác động của vốn con người đến tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam chưa cao. Nguyên nhân của vấn đề này được đề cập đến là do tỷ trọng giá trị sản phẩm thâm dụng lao động trong tổng GDP ở Việt Nam đang đạt ở mức cao. Do đó, để vốn con người trở thành một trong những nhân tố quan trọng giúp năng suất lao động Việt Nam tăng dần trong tương lai, Việt Nam cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức về vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng năng suất lao động. Với phương châm “gieo suy nghĩ sẽ gặt hành động” thì chính phủ Việt Nam cần thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền một cách mạnh mẽ và thường xuyên, để toàn xã hội phải nhận thức được rằng muốn nâng cao năng lực sản xuất thì bắt buộc phải có những con người có năng lực tương xứng. Nếu người lao động có tư duy làm giàu bằng vốn con người, họ sẽ tự thân nâng cao trình độ học vấn lẫn kỹ năng lao động.

Hai là, tập trung phát triển giáo dục và đào tạo để nâng cao chất lượng vốn con người. Hệ thống đào tạo

**Bảng 3:** Các ngành có tỷ trọng vốn đầu tư cao (giá hiện hành, %)

Năm	CN chế biến, chế tạo	Vận tải, kho bãi	SX và PP điện, khí đốt, nước	Nông, lâm, ngư nghiệp	Buôn bán và sửa chữa xe có động cơ	Xây dựng	Kinh doanh BĐS	Khai khoáng
2005	19,20	11,70	9,94	7,49	5,32	3,58	1,29	7,80
2007	19,67	13,15	9,27	6,37	4,33	3,71	4,41	7,10
2008	16,99	12,39	9,41	6,44	4,58	3,79	5,22	8,14
2009	16,95	12,04	9,50	6,25	4,40	3,70	4,70	8,43
2010	19,50	11,54	8,49	6,15	4,90	4,50	4,70	7,53
2011	20,12	11,32	8,15	5,98	5,35	4,75	4,95	7,35
2012	22,03	10,53	7,85	5,24	6,42	4,68	5,22	6,97
2013	24,01	10,70	6,05	5,82	7,39	5,48	7,02	6,24
2014	26,40	13,50	6,30	5,04	6,10	7,80	4,67	5,30
2015	29,60	11,80	6,50	5,60	6,50	5,75	5,20	3,95
2016	29,40	11,25	6,40	6,10	6,75	5,70	5,45	3,50

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của TCTK

cả nước cần sớm đổi mới nội dung và chương trình đào tạo nhằm đáp ứng trước những thay đổi từ thực tiễn. Điều này cần sự gắn kết chặt chẽ giữa ba nhà bao gồm “nhà trường, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp” nhằm giúp người học chuyển mạnh từ việc học tập và giải quyết vấn đề sang việc tích cực khám phá và áp dụng tri thức hiện đại. Hiệu quả của giáo dục và đào tạo không chỉ tính bằng lượng kiến thức đã truyền đạt mà chủ yếu phải tính bằng sự phát triển của năng lực sáng tạo, phương pháp tư duy khoa học, khả năng thích nghi và khả năng biến tri thức thành kỹ năng lao động.

Ba là, chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ nhằm chuyển đổi mô hình kinh tế từ phát triển chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu. Để khoa học công nghệ thực hiện sứ mệnh của mình đối với sự phát triển đất nước, bộ máy chính quyền cần thực hiện đồng thời một tập hợp chính sách về đào tạo, thu hút đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, tôn vinh, hoặc tạo điều kiện thuận lợi để những nhà khoa học, những chuyên gia giỏi phát triển bằng tài năng và hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình. Ngoài ra, chính phủ cũng cần định hướng phát triển và xã hội hóa mạnh mẽ các hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ, kêu gọi các trường đại học chủ động tham gia vào thị trường khoa học công nghệ thông qua cơ chế đào tạo – nghiên cứu – chuyển giao công nghệ gắn với nhu cầu xã hội, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác phát

triển khoa học công nghệ cũng như tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các nước, các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực đào tạo, quản lý, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và đổi mới công nghệ.

## KẾT LUẬN

Phát triển vốn con người để nâng cao năng suất lao động xã hội được coi là một trong những vấn đề cốt lõi trong điều hành phát triển kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo cho sự thịnh vượng và phát triển bền vững. Bằng việc sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh với hàm sản xuất Cobb – Douglas để phân tích mức độ đóng góp của các yếu tố đến năng suất lao động, kết quả cho thấy vốn con người ở Việt Nam chưa được phát huy tương xứng với tiềm năng vốn có. Do đó, nâng cao năng lực chuyên môn và các kỹ năng mềm của người lao động chính là tiền đề quan trọng để năng suất lao động Việt Nam được cải thiện và tiến tới đáp ứng tốt các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

- OECD: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development)
- LP: năng suất lao động xã hội
- TFP: năng suất các nhân tố tổng hợp
- GDP: tổng sản phẩm quốc nội
- GNP: tổng sản phẩm quốc dân
- L: lao động



OLS: bình phương bé nhất thông thường (Ordinary Least Square)

3SLS: bình phương bé nhất ba giai đoạn (Three- Stage Least Square – 3SLS)

GMM: Generalized Method of Moments

## TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo

## ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Lê Thị Kim Huệ có đóng góp trong việc xây dựng cơ sở lý thuyết và đề xuất các giải pháp; Nguyễn Thị Đông có đóng góp trong việc triển khai mô hình và phân tích kết quả nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Smith A. An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Oxford University Press; 1776.
2. Schultz TW. Investment in Human Capital. American Economic Review. 1961;(31):101–124.
3. OECD. Measuring Productivity: Measurement of aggregate and industry-level productivity growth. OECD manual; 2001.
4. Dae Bong K. Human Capital and Its Measurement. The 3rd world Forum on Statistics, Knowledge and Policy Charting Progress, Building Visions, Improving Life; 2009.
5. Trần Xuân Cầu & Mai Quốc Chánh. Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội; 2012.
6. Nguyễn Tấn Dũng. Thực hiện tốt 3 khâu đột phá chiến lược mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đề ra là nhiệm vụ trọng tâm

của Chính phủ nhiệm kỳ 2011 – 2016. [Online]; 2016. Available from: <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettinh.aspx?IDNews=697>.

7. Tô Huy Rứa. Một số vấn đề về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta hiện nay. [Online]; 2014. Available from: <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/24869702-mot-so-van-de-ve-phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-o-nuoc-ta-hien-nay-tiep-theo-va-het-%E2%98%85.html>.
8. Fedderke JW. Technology, Human Capital and Growth. University of Cape Town; 2005.
9. Azam A, Ahmed AM. The role of human capital in economic development: Evidence from Pakistan 1961 – 2009. Journal of Contemporary Research in Business. 2010;2(4).
10. Mincer J. Schooling Experience and Learning. Columbia University Press; 1974.
11. Nguyễn Thị Tuệ Anh & Lê Xuân Bá. Chất lượng tăng trưởng kinh tế: Một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam. Hà Nội; 2005.
12. Trần Thọ Đạt. Các mô hình tăng trưởng kinh tế. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân; 2010.
13. Sử Đình Thành, Đoàn Vũ Nguyên. Chi tiêu công, vốn con người và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu các quốc gia đang phát triển. Tạp chí Phát triển kinh tế. 2014;26(4):25–45.
14. Mankiw. A contribution to the empirics of economic growth. Quarterly Journal of Economics. 1992;p. 407–437.
15. Tổng cục Thống kê. Số liệu thống kê; 2018. Available from: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn).
16. Tổng cục Thống kê. Số liệu thống kê. [Online]; 2018.
17. Lê Hằng. Kinh tế Việt Nam đang đối mặt với vấn đề thâm hụt lao động. [Online]; 2016. Available from: <https://baomoi.com/kinh-te-viet-nam-dang-doi-mat-voi-van-de-tham-hut-lao-dong/c/20738638.epi>.
18. Nguyễn Trang. Chất lượng lao động Việt Nam đang ở đâu. [Online]; 2018. Available from: <https://vov.vn/tin-24h/chat-luong-lao-dong-viet-nam-dang-o-dau-729777.vov>.

# The impact of human capital on labor productivity growth in Vietnam

Nguyen Thi Dong\*, Le Thi Kim Hue

## ABSTRACT

This paper applies Mankiw model to consider the relationship between human capital and labor productivity in the period of 1996 - 2017. Research results have shown that the contribution of human capital to labor productivity growth is only 14%, while investment capital does not reflect the change in labor productivity. The cause of this result is determined by the inadequacy in the allocation of investment capital and the situation of labor training not based on the trend of restructuring the sectors of the economy, so the quality of human resources not yet promoted and utilized. Therefore, in order for human capital to become one of the important factors to promote labor productivity in the future, Vietnam needs to implement three specific solutions: Firstly, raising awareness of the role of human capital in the process of labor productivity growth; Secondly, education and training should be developed to improve the quality of human capital; Thirdly, focus on developing human resources in the field of science and technology to transform the growth model from width to depth.

**Key words:** human capital, labor productivity, endogenous growth model

Banking Academy – Phu Yen Campus

## Correspondence

Nguyen Thi Dong, Banking Academy –  
Phu Yen Campus

Email: dongnt@hvn.edu.vn

## History

- Received: 13-12-2018
- Accepted: 28-02-2019
- Published: 28-05-2019

## DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v3i2.547>



## Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



SCAN ME

**Cite this article :** Dong N T, Hue L T K. **The impact of human capital on labor productivity growth in Vietnam.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 3(2):104-110.